



APP

MEMBRANIL

Màng chống thấm bitum APP biến tính

Được gia cố bằng lưới sợi thủy tinh hoặc Polyester không dệt

MÔ TẢ

MEMBRANIL là màng chống thấm nhựa dẻo được sản xuất theo quy trình sản xuất liên tục tiên tiến bằng biện pháp bảo hòa và phủ chất mang tổng hợp bằng hợp chất chống thấm được chế từ một loại bitum đặc biệt, biến tính với polyme APP. Trong khi các polyme APP tăng cường các đặc tính nhiệt, cơ học và lão hóa của hợp chất màng, thì các đặc tính cơ học của MEMBRANIL được tạo ra bởi lưới Polyester hoặc lưới sợi thủy tinh liên kết sợi liên tục không dệt, đóng vai trò như chất gia cố cung cấp cho màng khả năng chống lão hóa với độ bền kéo, khả năng chống rách, khả năng chống đâm thủng và khả năng giãn dài đặc biệt.

Mặt trên của MEMBRANIL được phủ một lớp vật liệu hoàn thiện chống dính trong khi mặt dưới được ép bằng màng polyetylen chịu nhiệt.

ỨNG DỤNG

MEMBRANIL là màng đa năng dùng cho các ứng dụng chống thấm & mái lợp được bảo vệ chịu các ứng suất cơ học khác nhau và các điều kiện thời tiết thông thường, cũng được khuyến dùng làm lớp nền trong các hệ thống nhiều lớp trong các ứng dụng khác nhau.

Màng MEMBRANIL được đặc biệt khuyến dùng cho các ứng dụng sau:

- Lợp hoặc lợp lại các công trình mái dốc và mái bằng được bảo vệ.
- Chống thấm công trình ngầm
- Chống thấm khu vực ẩm ướt, phòng cơ khí, sân thượng.

BỀ MẶT

Bề mặt dưới của MEMBRANIL được ép bằng màng Polyethylene trong khi bề mặt trên được phủ một trong các vật liệu bề mặt sau:

- Cát mịn MEMBRANIL- S/E
- Màng Polyethylene MEMBRANIL- E/E

THI CÔNG

MEMBRANIL thường được thi công bằng cách sử dụng đèn khò propan hoặc máy tạo khí nóng cũng như bằng cách ghim chặt cơ học. Nó cũng có thể được dán bằng keo đặc biệt trong các ứng dụng lạnh hoặc nóng. Bề mặt bề mặt phải sạch, khô, nhẵn và không có bất kỳ vết nứt nào. Tùy theo điều kiện bề mặt, có thể cần phải phủ một lớp sơn lót BituNil trước khi thi công màng. MEMBRANIL có thể được kết dính hoàn toàn lên bề mặt, bán kết dính hoặc thả lỏng, và phương pháp kết dính với bề mặt sẽ được quyết định theo thiết kế hệ thống chống thấm. Gối mép cạnh bên nên từ 8-10 cm, trong khi các gối mép cuối nên từ 12-15 cm. Để biết thêm thông tin về ứnthi công, tham khảo hướng dẫn thi công BituNil.

BẢO QUẢN & VẬN CHUYỂN

Các cuộn MEMBRANIL nên được bảo quản theo phương thẳng đứng trong khu vực bằng phẳng, thông thoáng và có mái che.

CUNG CẤP DỮ LIỆU & ĐẶT HÀNG

| Nhóm 100 | Nhóm 105 | Độ dày * | Kích thước cuộn tiêu chuẩn | Cuộn/Palet | |
|----------|----------|----------|----------------------------|------------|----------|
| | | | | Nhóm 100 | Nhóm 105 |
| 200 | 205 | 2mm | 1M x 10M | 28 | 28 |
| 300 | 305 | 3mm | 1M x 10M | 28 | 28 |
| 400 | 405 | 4mm | 1M x 10M | 23 | 23 |
| 500 | 505 | 5mm | 1M x 8 M | 23 | 23 |

* Dung sai độ dày theo UEAtc. Chỉ thị cho Nhóm 100 và UEAtc. ± 5% đối với nhóm 105

Tải trọng: 20 pallet/Container

Số lượng trên chỉ mang tính tham khảo và có thể thay đổi để tuân thủ các giới hạn vận chuyển tùy theo điểm đến cuối cùng của sản phẩm.

Màng BituNil được làm từ các chất không gây ô nhiễm môi trường nên là sản phẩm an toàn trong quá trình sản xuất, thi công và sử dụng.

Màng chống thấm bitum APP biến tính

G: Sợi thủy tinh, GF: Trọng lượng nhẹ.

P: Polyester, PP: Trọng lượng thấp, PS: Trọng lượng trung bình, PX: Trọng lượng (Trung bình/Cao), PY: Trọng lượng cao, PZ: Trọng lượng nặng.

| ĐẶC ĐIỂM | THÔNG SỐ KỸ THUẬT | ĐƠN VỊ | PHƯƠNG PHÁP THỬ NGHIỆM | DUNG SAI | LOẠI MÀNG | | | | | | |
|---|--|--|------------------------|-----------------------|----------------------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|
| | | | | | GF | PP | PS | PX | PY | PZ | |
| Đặc điểm chung | Độ dày | mm | EN-1849-1 | ± 5% | 4 | 4 | 4 | 4 | 4 | 4 | |
| | Trọng lượng (Khối lượng trên một đơn vị diện tích) | kg/m ² | EN-1849-1 | ± 10% | - | - | - | - | - | - | |
| | Độ rộng cuộn | m | EN-1848-1 | ± 1% | 1 | 1 | 1 | 1 | 1 | 1 | |
| | Độ dài cuộn | m | EN-1848-1 | ± 1% | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 | |
| Đặc tính hóa học | Độ thẳng (hình dạng) | mm | EN-1848-1 | - | ± 10 | ± 10 | ± 10 | ± 10 | ± 10 | ± 10 | |
| | Điểm chảy mềm (R&B) | °C | ASTM D- 36 | Min. | 150 | 150 | 150 | 150 | 150 | 150 | |
| Thuộc tính màng | Độ giãn dài hợp chất | % | UNI 8202/8 | ± 15% | - | - | - | - | - | - | |
| | Tính chất cơ học | Độ bền căng (theo chiều dọc) | N/50mm | EN-12311-1 | ± 20% | 350 | 650 | 800 | 900 | 1000 | 1100 |
| | | Độ bền căng (theo chiều ngang) | N/50mm | EN-12311-1 | ± 20% | 250 | 400 | 550 | 650 | 700 | 900 |
| | | Độ giãn dài tại điểm gãy (theo chiều dọc) | % | EN-12311-1 | ±15 (polyester only) | 2 | 30 | 30 | 35 | 40 | 45 |
| | | Độ giãn dài tại điểm gãy (theo chiều ngang) | % | EN-12311-1 | ±15 (polyester only) | 2 | 35 | 35 | 35 | 40 | 50 |
| | | Độ bền xé theo chiều dọc (Đinh - Ghim) | | EN-12310-1 | ± 30% | 125 | 150 | 200 | 250 | 250 | 250 |
| | | Độ bền xé theo chiều ngang (Đinh - Ghim) | | EN-12310-1 | ± 30% | 150 | 200 | 200 | 250 | 300 | 300 |
| | | Độ bền kéo theo chiều dọc | N | ASTM D- 5147 . D 4073 | ± 30% | 300 | 550 | 600 | 625 | 750 | 800 |
| | | Độ bền kéo theo chiều ngang | N | ASTM D- 5147 . D 4073 | ± 30% | 250 | 325 | 350 | 450 | 550 | 600 |
| | Kháng thủng tĩnh | Kg | EN 12730 Phương án A | Min. | 7 | 15 | 15 | 20 | 25 | 25 | |
| | Kháng thủng động (Chống va đập) | mm | EN 12691 Phương án B | Min. | 300 | 450 | 550 | 700 | 1000 | 1100 | |
| | Tính chất nhiệt học | Chịu nhiệt | °C | EN-1110 | Min. | 100 | 100 | 100 | 100 | 100 | 100 |
| | | Khả năng linh hoạt lạnh | °C | EN-1109 | - | 0 tới +5 | 0 đến +5 | 0 đến +5 | 0 đến +5 | 0 đến +5 | 0 đến +5 |
| | | Ổn định kích thước | % | EN-1107-1 | Max. | ±0.1 | ±0.5 | ±0.5 | ±0.5 | ±0.5 | ±0.5 |
| | | Không thấm nước - Áp suất thấp | 60 Kpa | EN-1928 Phương án A | - | Đạt | Đạt | Đạt | Đạt | Đạt | Đạt |
| | Thuộc tính khác | Không thấm nước - Áp suất cao | Kpa | EN-1928 Phương án B | Min. | 100 | 150 | 150 | 150 | 150 | 150 |
| | | Hấp thụ nước | % | ASTM D-5147 | Max. | < 1 | < 1 | < 1 | < 1 | < 1 | < 1 |
| | | Không thấm hơi nước | μ | EN 1931 | - | 40000 | 60000 | 60000 | 60000 | 60000 | 60000 |
| | | Độ bền tại điểm gãy | 200 vòng | UNI 8202/13 | - | - | - | - | - | - | - |
| | | | 500 vòng | | - | - | - | - | - | - | - |
| | | Độ bền căng mép nối theo chiều dọc | N/50mm | EN-12317-1 | ± 20% | 350 | 650 | 650 | 900 | 1000 | 1100 |
| | | Độ bền căng mép nối theo chiều ngang | N/50mm | EN-12317-1 | ± 20% | 250 | 400 | 400 | 650 | 700 | 900 |
| | | Lão hóa nhiệt trong không khí (trong 28 ngày, ở 70°C) | - | UNI 8202 /26 | - | - | - | - | - | - | - |
| | | Lão hóa do tác nhân khí quyển (Thử nghiệm trong môi trường UV) | - | ASTM G 53 UNI 8202/29 | - | - | - | - | - | - | - |
| Độ bền tại mép nối | | 200 vòng | UNI 8202/32 | - | - | - | - | - | - | - | |
| | | 500 vòng | | - | - | - | - | - | - | - | |
| Phân loại cháy - Hiệu suất cháy bên ngoài | | Loại | EN 13501-5/ ENV 1187 | - | F Mái | F Mái | F Mái | F Mái | F Mái | F Mái | |
| Phản ứng nhiệt | Loại | EN 13501-1 | - | E | E | E | E | E | E | | |
| Độ bám dính của hạt | % | EN-12039 | Max. | - | - | - | - | - | - | | |
| Độ bám dính bê tông (Khi khô) | N/ 50mm | Pelage UEAtc | - | 20 | 20 | 20 | 20 | 20 | 20 | | |
| Kháng rễ cây chọc | - | EN 13948 | - | NPD | NPD | NPD | NPD | NPD | NPD | | |
| Cung cấp dữ liệu | Trọng lượng | kg/m ² | - | - | 3 đến 6 | 3 đến 6 | 3 đến 6 | 3 đến 6 | 3 đến 6 | 3 đến 6 | |
| | Độ dày | mm | - | - | 2 đến 5 | 2 đến 5 | 2 đến 5 | 2 đến 5 | 2 đến 5 | 2 đến 5 | |
| | Chiều dài cuộn | M | - | - | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 | |
| | Chiều rộng cuộn | M | - | - | 1 | 1 | 1 | 1 | 1 | 1 | |
| | Bề mặt (E: Màng Polyethylene, S: Cát, SL: Đá, Gr: Hạt) | | | | | | | | | | |
| | Mặt trên hoàn thiện | - | - | - | - | S or E | S or E | S or E | S or E | S or E | S or E |
| Mặt dưới hoàn thiện | - | - | - | - | S or E | S or E | S or E | S or E | S or E | S or E | |

Các giá trị trung bình được khai báo thể hiện hiệu suất tốt nhất đạt được ở trạng thái hiện tại theo hiểu biết của chúng tôi, BITUNIL S.A.E bảo lưu khả năng thay đổi mà không cần cảnh báo, các đặc tính kỹ thuật để làm cho sản phẩm đáp ứng tốt hơn các yêu cầu của ứng dụng. Việc lựa chọn loại màng cho mục đích sử dụng là tùy theo quyết định của người mua.

Nhà phân phối:

Dung sai cho các giá trị trên nếu không được đề cập là theo chỉ thị của UEAtc.



Nile Waterproofing Material Co. S.A.E

ركش لا كمينيل للبحلولو علا لاسكش. م.م.

50, Al Khalifa Al Maamoun St. Roxy - Heliopolis, Cairo - Egypt, Tel : (202) 24511194 - 24511195 Fax: (202) 24511198

Plant: ASPPC Industrial complex - Merghem - Alexandria

Web Site: www.Bitunil.com

Email: bitunil@bitunil.com